

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2019/DSST**.

Ngày: 12/11/2019.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân :

1. Ông Lưu Xuân Vĩnh.
2. Ông Phạm Ngọc Trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2019/TLST – DS ngày 10/6/2019, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2019 và Thông báo thời gian mở lại phiên Tòa số 22/TB-TA, ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Th, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông Trần Khắc C, sinh năm 1966 và bà Trần Thị V, sinh năm 1968; Cùng trú địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên Tòa)

4. Người làm chứng: Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Võ Thị Th yêu cầu:

Bà Võ Thị Th khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Th tổng số tiền vay gốc còn thiếu là **254.000.000 đồng** và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật trên số tiền vay gốc, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định. Bởi vì: Ngày 15/11/2016, vợ chồng ông C, bà V vay của bà Th số tiền 200.000.000 đồng. Đến ngày 15/5/2017 âm lịch, vợ chồng ông C, bà V thiếu bà Th số tiền 27.000.000 đồng tiền lãi tồn của tháng 3, 4 và 5/2017. Tiếp tục đến ngày 15/7/2017 vợ chồng ông C, bà V thiếu bà Th số tiền 27.000.000 đồng tiền lãi tồn của tháng 6, 6 nhuận và 7/2017. Những lần vay tiền đều được vợ chồng ông C, bà V viết giấy vay tiền, ký nhận và giao cho bà Th cất giữ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền, vào ngày 16/8/2018 vợ chồng ông C có trả được cho bà Th 10.000.000 đồng và ngày 17/11/2018, có trả thêm được 10.000.000 đồng; ngoài ra giữa hai bên còn thống nhất cân trừ số tiền 10.000.000 đồng bà Ph thiếu vợ chồng ông C vào số tiền mua bán đất đai giữa bà Ph với bà Th. Tuy nhiên, tổng số tiền 30.000.000 đồng này bà Th xác định trừ vào tiền lãi mà vợ chồng ông C phải trả chứ không phải trả vào tiền vay gốc, do đó số tiền gốc đã vay vẫn còn nguyên chứ không thay đổi.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà Th đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: 03 Giấy vay tiền (bản gốc); chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình (đều bản photo) và bản tự khai.

Bị đơn – ông Trần Khắc C và bà Trần Thị V đều trình bày:

Vợ chồng ông C, bà V công nhận vào ngày 15/11/2016 âm lịch có vay của vợ chồng bà Th số tiền gốc là 200.000.000 đồng với mức lãi suất thỏa thuận; giai đoạn đầu là 3%/tháng, giai đoạn giữa là 3,5%/tháng và sau cùng là 4,5%/tháng. Quá trình làm ăn bị thua lỗ nên vợ chồng ông C thỏa thuận với bà Th cho khoan nợ trả tiền gốc trước, còn tiền lãi thì sau khi trả xong gốc rồi mới tính tiếp, bà Th cũng đồng ý. Thực hiện cam kết, vợ chồng ông C đã trả được cho bà Th tổng số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng. Cụ thể ngày 16/8/2018 trả 10.000.000 đồng, ngày 11/10/2018 trả tiếp được 10.000.000 đồng và cân trừ 10.000.000 đồng bà Ph còn thiếu vợ chồng ông C vào số tiền mua bán đất đai giữa bà Th với bà Ph. Hiện nay vợ chồng ông C xác định chỉ thiếu bà Th số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng chưa trả. Riêng đối với số tiền 27.000.000 đồng trong giấy vay tiền ngày 15/5/2017 âm lịch là tiền lãi của tháng 3, 4 và 5/2017; số tiền 27.000.000 đồng trong giấy vay tiền ngày 15/7/2017 âm lịch là tiền lãi của tháng 6, 6 nhuận và 7/2017; tổng số tiền lãi của 6 tháng này mới được vợ chồng ông C viết giấy nhận nợ chứ chưa trả và cũng không phải là tiền vay gốc. Số tiền này do bà Th tính với mức lãi suất cao (từ 3% đến 4,5%) nên hiện nay vợ chồng ông C không đồng ý trả theo mức lãi suất này mà chỉ đồng ý trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định.

Vợ chồng ông C, bà V cung cấp tài liệu, chứng cứ: Đơn yêu cầu, giấy xin tạm vắng, bản tường trình, Bản gốc giấy trả tiền, bản phô tô giấy chứng nhận kinh doanh, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Thanh T trình bày: Ông T là chồng của bà Th. Ông T thống nhất với yêu cầu của bà Th, không trình bày bổ sung gì thêm và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Th. Buộc ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Th, ông T số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Th về việc buộc ông C, bà V phải trả số tiền 75.000.000 đồng. Đề nghị buộc vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và buộc vợ chồng bà Võ Thị Th phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:* Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa các đương sự đều công nhận từ năm 2016 âm lịch, các bên có viết giấy tay, xác lập hợp đồng vay tiền với nhau. Xuất phát từ việc vay tiền, đến nay bên vay là vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V vẫn còn thiếu lại một số tiền chưa trả nên bên cho vay là bà Võ Thị Th khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu phải trả số tiền vay gốc và lãi còn thiếu. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Xét yêu cầu trả tiền vay gốc của nguyên đơn - bà Võ Thị Th:

Tại phiên Tòa, nguyên đơn – bà Võ Thị Th căn cứ vào các giấy vay tiền ngày 15/11/2016 âm lịch, 15/5/2017 âm lịch và 15/7/2017 âm lịch để xác định vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V đã vay và đang còn thiếu bà Th số tiền vay gốc là 254.000.000 đồng. Vợ chồng ông C, bà V công nhận chữ viết và chữ ký trong các giấy vay tiền bà Th cung cấp là của ông C, bà V. Tuy nhiên ông C, bà V xác định hiện nay chỉ còn thiếu bà Th số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng. Bởi vì thực tế vợ chồng ông C chỉ vay của bà Th số tiền gốc là 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền đã lập ngày 15/11/2016 âm lịch; trong quá trình thực hiện hợp đồng thì vợ chồng ông C đã trả được cho bà Th tổng số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng; cụ thể đã trả 10.000.000 đồng vào ngày 16/8/2018 và 10.000.000 đồng vào ngày 17/11/2018; ngoài ra hai bên còn thống nhất cân trừ số tiền 10.000.000 đồng mà bà Ph thiếu vợ chồng ông C vào tiền mua bán đất đai giữa bà Ph với bà Th. Còn đối với số tiền 27.000.000 đồng thể hiện trong giấy vay tiền ngày 15/5/2017 âm lịch là tiền lãi của tháng 3, 4, 5/2017 và số tiền 27.000.000 đồng trong giấy vay tiền ngày 15/7/2017 âm lịch là tiền lãi của tháng 6, 6 nhuận, 7/2017; tổng số tiền lãi của 6 tháng này mới được vợ chồng ông C viết giấy nhận nợ chứ chưa trả và cũng không phải là tiền vay gốc. Bà Th cũng công nhận vợ chồng ông C, bà V đã trả được cho bà Th tổng số tiền 30.000.000 đồng theo giấy ghi ngày 16/8/2018 và 17/11/2018 cũng như nội dung thỏa thuận cân trừ tiền nợ của bà Ph; tuy nhiên lại xác định trả vào tiền lãi phát sinh chứ không phải trả tiền vay gốc.

Xét lời trình bày của các đương sự tại phiên Tòa cũng như các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã cung cấp và Tòa án đã thu thập được; Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà Th cho rằng hiện nay vợ chồng ông C, bà V còn thiếu bà Th số tiền vay gốc 254.000.000 đồng là không có căn cứ. Bởi vì:

Theo 03 giấy vay tiền viết tay bà Th cung cấp thì chỉ có giấy lập ngày 15/11/2016 âm lịch với số tiền vay 200.000.000 đồng là tiền vay gốc; còn lại số tiền 27.000.000 đồng thể hiện trong giấy vay tiền ngày 15/5/2017 âm lịch được bà V ghi rõ là “Số tiền lãi tồn tháng 3+4+5” và số tiền 27.000.000 đồng trong giấy vay tiền ngày 15/7/2017 âm lịch được ông C ghi rõ là “Tiền lãi của ba tháng (6 + 6 nhuận + 7)” chứ không phải tiền vay gốc. Bên cạnh đó, giấy do ông C viết cho bà Th ngày 16/8/2018 dương lịch ông C có trả cho bà Th 10.000.000 đồng và ngày 17/11/2018 dương lịch có trả cho bà Th 10.000.000 đồng đều không thể hiện là trả vào tiền lãi phát sinh, vì khi xác nhận trả lãi thì ông C đã viết nội dung trả lãi như giấy ngày 15/5/2017 và 15/7/2017 đã thể hiện nên đương nhiên được hiểu số tiền 20.000.000 đã trả được trừ vào số tiền vay gốc; bà Th cũng không có chứng cứ nào khác ngoài tờ giấy này để chứng minh số tiền này được trả vào tiền lãi phát sinh. Cũng tương tự như vậy, đối với số tiền 10.000.000 đồng hai bên thỏa thuận cân trừ vào tiền bà Ph còn thiếu vợ chồng ông C khi bà Ph sang nhượng đất đai cho bà Th vào năm 2017 cũng được xác định là trả vào tiền vay gốc.

Như vậy, từ những phân tích trên đã xác định số tiền vay gốc hiện nay vợ chồng ông C, bà V đang còn thiếu bà Th chỉ là **170.000.000 đồng** chứ không phải là 254.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà Th.

[3] Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Tại phiên Tòa, ngoài việc yêu cầu phải trả số tiền gốc đã vay thì bà Võ Thị Th còn yêu cầu vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc 200.000.000 đồng, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định theo quy định của pháp luật. Ông C, bà V xác định số tiền 54.000.000 đồng theo giấy vay tiền lập ngày 15/5/2017 và ngày 15/7/2017 là tiền lãi của 6 tháng, theo mức lãi suất từ 3,5% đến 4,5% chưa trả cho bà Th chứ không phải tiền vay gốc và yêu cầu tính lại số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định theo mốc thời gian tương ứng. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu tính lãi của bà Th là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Bởi vì căn cứ vào nội dung giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp và lời khai của các đương sự tại phiên Tòa đã công nhận thì việc vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn nhưng có lãi suất; bên vay được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản đã cho vay, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Mức lãi suất thỏa thuận 3,5% đến 4,5% được hai bên thừa nhận tại phiên Tòa là vượt quá mức lãi do pháp luật quy định nên yêu cầu tính lại số tiền lãi phải trả của vợ chồng ông C, bà V cũng là phù hợp nên cần phải xem xét. Hai bên đều thống nhất tại phiên Tòa lấy mốc thời gian tính lãi bắt đầu từ tháng 3/2017 đến thời điểm xét xử. Do đó tiền lãi phát sinh sẽ được tính theo từng giai đoạn, tương ứng với số tiền gốc của từng thời điểm, cụ thể như sau:

Tiền lãi phát sinh từ thời điểm tháng 3/2017 đến tháng 7/2017 (theo mốc thời gian của 02 giấy nhận lãi bà V và ông C đã viết cho bà Th), được tính trên số tiền gốc là 190.000.000 đồng vì đã trừ số tiền 10.000.000 đồng bà Ph chuyển nhượng đất đai cho bà Th vào khoảng đầu năm 2017 vào tiền vay gốc 200.000.000 đồng (vay năm 2016): $190.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} \times 0,75\%/ \text{tháng}$ (Quyết định số 2868/QĐ–NHNN, ngày 29/11/2010 là 9%/năm) = **8.550.000 đồng**.

Tiền lãi phát sinh từ thời điểm tháng 8/2017 đến tháng 7/2018, được tính trên số tiền vay gốc là 190.000.000 đồng: $190.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 0,75\%/ \text{tháng}$ = **17.100.000 đồng**.

Tiền lãi phát sinh từ thời điểm tháng 8/2018 đến tháng 10/2018 (thời điểm trả được số tiền 10.000.000 đồng trừ vào tiền vay gốc), được tính trên số tiền vay gốc là 180.000.000 đồng: $180.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} \times 0,75\%/ \text{tháng}$ = **4.050.000 đồng**.

Tiền lãi phát sinh từ thời điểm tháng 11/2018 đến tháng 11/2019 (thời điểm trả được số tiền 10.000.000 đồng trừ vào tiền vay gốc đến thời điểm xét xử), được tính trên số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng: $170.000.000 \text{ đồng} \times 13 \text{ tháng} \times 0,75\%/ \text{tháng}$ = **16.575.000 đồng**.

Tổng số tiền lãi phát sinh được tính là: **46.225.000 đồng** (8.550.000 đồng + 17.100.000 đồng + 4.050.000 đồng + 16.575.000 đồng).

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi còn thiếu là **216.225.000 đồng** (170.000.000 đồng tiền vay gốc và 46.225.000 đồng tiền lãi phát sinh). Do đó cần buộc vợ chồng ông C, bà V phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Th, ông T số tiền **216.225.000 đồng** là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Th được chấp nhận một phần nên cần buộc vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Th và buộc bà Th phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147 và 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005;
- Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;
- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Th. Buộc vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Võ Thị Th, ông Nguyễn Thanh T số tiền **216.225.000 đồng**, trong đó có 170.000.000 đồng tiền vay gốc và 46.225.000 đồng tiền lãi phát sinh. Chia phần, ông C và bà V mỗi người phải trả cho chồng bà Th, ông T số tiền **108.112.500 đồng**.

Kể từ ngày 13/11/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức

lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Th về việc buộc vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V phải có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc là 84.000.000 đồng.

Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Trần Khắc C, bà Trần Thị V phải liên đới nộp **10.811.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần ông C, bà V mỗi người phải nộp 5.405.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Võ Thị Th phải nộp **4.200.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 6.350.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013398, ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh; bà Th được hoàn lại 2.150.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Án xử sơ thẩm. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 12/11/2019 (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ